TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Đ** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2023/HS-ST
Ngày: 10 - 8 - 2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:** Ông Nguyễn Đức Hùng

***Các Hội thẩm nhân dân*:** Ông Đỗ Văn Kha và Bà Trần Thị Hải Thương

-Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hùng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Viết D- Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 81/2023/TLST-HS ngày 08 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 18/TB-TA ngày 24 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Thị T** (tên gọi khác: Không), sinh năm 1970 tại Đ; nơi đăng ký thường trú khu phố 02, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay ấp 01, xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Phạm Công C (đã chết) và bà Đỗ Thị Q (đã chết); bị cáo có chồng là Vũ Văn C, sinh năm 1961 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị tam giữ từ ngày 30/12/2022 cho đến ngày 07/01/2023 được tại ngoại, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1976; cư trú tại địa chỉ tổ 6, khu phố T, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "có đơn xin vắng mặt";

2. Bà Cao Ngọc Đ, sinh năm 1976; cư trú tại địa chỉ khu phố B, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt";

3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1982; cư trú tại địa chỉ ấp 3, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "có đơn xin vắng mặt";

4. Ông Vũ Trường S, sinh năm 1989; nơi đăng ký thường trú khu phố 02, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay khu phố 5, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Phước "vắng mặt";

5. Bà Đồng Thị H, sinh năm 1971; cư trú tại địa chỉ khu phố 3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước "có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2022 Phạm Thị T thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền nên đã nảy sinh ý định vay tiền của người quen hoặc vay của ngân hàng để cho vay lại nhằm thu lợi bất chính. Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2022 đến ngày 30/12/2022, T đã cho 03 (ba) người vay gồm Lê Thị Thu H, Cao Ngọc Đ và Lê Thị N với số tiền cho vay 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Đến ngày 30/12/2022, T nhờ Vũ Trường S (con trai) đi lấy tiền lãi của H dùm cho T thì bị Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bình Phước kiểm tra phát hiện. Căn cứ lời trình bày của S và H, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ tiến hành bắt, giữ người trong trường hợp khẩn cấp và thu giữ cùng tang vật đối với Phạm Thị T.

Về hình thức cho vay: T cho người vay trả lãi theo tháng với số tiền lãi từ 3.000 đồng/triệu/ngày đến 5.000 đồng/triệu/ngày, cứ 10 ngày sẽ thu lãi một lần hoặc 01 (một) tháng đống lãi một lần. Khi cho vay, ngoài tiền lãi ra, T không thu các khoản phí khác. Hình thức T thu tiền lãi là thu tiền mặt hoặc nhận qua qua số tài khoản 101002862577 ngân hàng Viettinbank (Ngân hàng Công thương) mang tên Phạm Thị T.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xác định được Phạm Thị T cho vay với số tiền vay và lãi suất, thu lợi bất chính như sau:

1. Đối với Lê Thị Thu H, từ tháng 01/2022 đến tháng 11/2022, T đã cho vay với tổng số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất từ 109,5% đến 182,5%, lãi đã thu 76.500.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 63.732.873 đồng (Sáu mươi ba triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi ba đồng), đã trả tiền gốc 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) còn thiếu tiền gốc 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Cụ thể:

- Ngày 21/01/2022 vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 109,5%/năm, tiền lãi đã thu 24.750.000 đồng, thu lợi bất chính 20.229.452 đồng.

- Ngày 04/5/2022 vay số tiền 35.000.000 đồng, lãi suất 109,5%/năm, tiền lãi đã thu 22.050.000 đồng, thu lợi bất chính 18.022.602 đồng.

- Ngày 21/7/2022 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 182,5%/năm, tiền lãi đã thu 13.500.000 đồng, thu lợi bất chính 12.020.547 đồng.

- Ngày 05/8/2022 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 109,5%/năm, tiền lãi đã thu 3.600.000 đồng, thu lợi bất chính 2.942.465 đồng.

- Ngày 29/9/2022 vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 109,5%/năm, tiền lãi đã thu 9.600.000 đồng, thu lợi bất chính 7.846.575 đồng.

- Ngày 02/11/2022 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 182,5%/năm, tiền lãi đã thu 3.000.000 đồng, thu lợi bất chính 2.671.232 đồng.

2. Đối với Cao Ngọc Đ đã vay với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất 109,5%/năm, lãi đã thu 6.000.000 đồng, thu lợi bất chính 4.904.109 đồng, còn thiếu tiền gốc 200.000.000 đồng.

3. Đối với Lê Thị N, từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022, T đã cho vay với tổng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), lãi suất từ 109,5% đến 182,5%, lãi đã thu 43.400.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 35.911.414 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm mười một nghìn bốn trăm mười bốn đồng), còn thiếu tiền gốc

200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Cụ thể:

- Ngày 10/9/2022 vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 109,5%/năm, tiền lãi đã thu 26.600.000 đồng, thu lợi bất chính 21.741.552 đồng.

- Ngày 06/11/2022 vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 109,5%/năm, tiền lãi đã thu 10.800.000 đồng, thu lợi bất chính 8.827.397 đồng.

- Ngày 15/12/2022 vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 182,5%/năm, tiền lãi đã thu 6.000.000 đồng, thu lợi bất chính 5.342.465 đồng.

Quá trình điều tra xác định từ tháng 01/2022 đến ngày 30/12/2022, Phạm Thị T đã cho Lê Thị Thu H, Cao Thị Đ và Lê Thị N cho vay với tổng số tiền là: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng), thu lãi bất chính số tiền 104.548.401 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm lẻ một đồng) với lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm.

Tại Bản Cáo trạng số 102/CT-VKS ngày 31/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ đã truy tố bị cáo Phạm Thị T về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

-Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T mức án từ 09 đến 12 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng; phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng.

-Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 468, Điều 579, Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải nộp lại lãi suất tương ứng 20%/năm đã nhận của người vay để nộp vào ngân sách Nhà nước; buộc bị cáo phải trả lại cho người vay số tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật (trên 20%) đã nhận và buộc những người vay phải hoàn lại số tiền nợ gốc chưa trả để nộp vào ngân sách Nhà nước.

-Về vật chứng vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước 01 (một) Iphone 13 Promax 128G, màu xám, số Imei: 354786256177532, bên trong có sim số 0975121272.

Trả lại cho bị cáo T 01 (một) điện thoại Nokia model TA-1174, Imei: 356940112432783, bên trong có sim số 0914691199 và 01 sim số 0869187347;

Đối với số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) thu giữ của Vũ Trường S là số tiền lãi thu lợi bất chính do Phạm Thị T nhờ S đi lấy hộ cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 04 cuốn tập học sinh, 01 cuốn sổ màu đen và giấy vay tiền nội dung chị Lê Thị N vay chị T số tiền 200.000.000 đồng ngày 14/12/2022.

Bị cáo Phạm Thị T tại phiên tòa đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tài liệu chứng cứ, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, Phạm Thị T thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng số 102/CT-VKS ngày 31/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đã truy tố. Xét lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về cách thức cho vay, số tiền vay; phù hợp với biên bản thu giữ tài liệu, biên bản khám xét nơi ở; biên bản đối chiếu, tính toán số tiền cho vay, lãi suất cho vay, vật chứng vụ án cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở để kết luận:

Do muốn thu lợi bất chính bằng hình thức cho vay đứng trả lãi theo tháng nên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022 Phạm Thị T đã cho 03 người vay tiền gồm Lê Thị Thu H, Cao Thị Đ và Lê Thị N với tổng số tiền cho vay 550.000.000 đồng (Năm trăm năm triệu đồng), lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm, thu lợi bất chính tổng số tiền 104.548.402 đồng (Một trăm linh bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm linh hai đồng) tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào hành vi Phạm Thị T thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 201 của Bộ luật hình sự. Do tổng số tiền bị cáo Phạm Thị T thu lợi bất chính 104.548.402 đồng nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ truy tố bị cáo theo khung hình phạt tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn nhận thức được việc cho người khác vay với lãi suất cao gấp 5 lần so với lãi suất quy định của Nhà nước và thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng do hám lợi, muốn thu về với mức lãi suất cao để hưởng lợi bất chính mà bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; là nguyên nhân phát sinh các tệ nạn xã hội trong hoạt động tín dụng, đẩy người đi vay càng lâm vào hoàn cảnh khó khăn hơn khi phải trả mức lãi cao, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị tại địa phương. Trong vụ án, bị cáo một mình trực tiếp thực hiện việc cho vay, thu lãi, do đó cần có mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi và hậu quả bị cáo gây ra.

Về tình tiết tăng nặng: Mặc dù bị cáo cho vay nhiều lần nhưng mỗi lần số tiền thu lợi bất chính đều dưới 30 triệu đồng nên không áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị T thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm

trọng. Do vậy bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng nên không cân thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú quản lý giáo dục cũng đủ tác dụng đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

Về hình phạt bổ sung: Cần áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự phạt bổ sung đối với bị cáo 40.000.000đồng.

[4] Đối với Vũ Trường S, quá trình điều tra xác định không liên quan đến hành vi cho vay của bị cáo T, do vậy không đề cập xử lý.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà bị cáo T trình bày vay của Đồng Thị H với lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ngày. Quá trình điều tra, bà H không thừa nhận việc cho bị cáo T vay với lãi suất như trên mà bà H cho bị cáo T vay để bị cáo T cho bạn là bà Cao Thị Đ vay, khi cho vay thì bà H có giữ lại 6.000.000 đồng tiền lãi khi nào bị cáo T trả sẽ giải quyết sau. Bị cáo T không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H cho vay với lãi suất trên, chưa xác định số tiền thu lợi bất chính. Do vậy, không đủ căn cứ để xử lý đối với Đồng Thị H về hành vi "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự: Đối với khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm) đã thu của những người vay được xác định là các khoản tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm nên tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước; Đối với số tiền lãi vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) thì buộc bị cáo hoàn trả lại cho người vay, đối với số tiền gốc người vay chưa trả cần buộc người vay nộp lại sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm) đã thu của những người vay; số tiền lãi vượt mức lãi suất quy định của Nhà nước (trên 20%) và đối với số tiền gốc người vay chưa trả thì chi tiết từng khoản được tính toán như sau:

-Đối với khoản vay của bà Lê Thị Thu H: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải nộp lại số tiền lãi theo quy định (không quá 20%) đã nhận của bà H là 12.767.121 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước; bị cáo T phải trả lại cho bà H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 63.732.873 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 140.000.000 đồng để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

-Đối với khoản vay của bà Cao Ngọc Đ:

Tại phiên tòa xác định số tiền 200.000.000đồng bị cáo Phạm Thị T cho bà Cao Ngọc Đ vay là tiền bị cáo T vay của bà Đồng Thị H. Vì vậy, cần buộc bà Cao Ngọc Đ trả lại cho bị cáo T số tiền là 200.000.000 đồng để bị cáo T trả lại cho bà H.

Đối với số tiền 6.000.000 đồng bà H giữ lại khi cho bị cáo T vay, cần buộc bà Đồng Thị H phải nộp lại số tiền lãi theo quy định (không quá 20%) là 1.095.890 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước; bà Đồng Thị H phải trả lại cho bà Đ số tiền

lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.904.109 đồng.

-Đối với khoản vay của bà Lê Thị N: Buộc bị cáo Phạm Thị T phải nộp lại số tiền lãi theo quy định (không quá 20%) đã nhận của bà N là 7.488.583 đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước; bị cáo T phải trả lại cho bà N số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 35.911.414 đồng. Bà Lê Thị N nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 200.000.000 đồng để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Như vậy, cần buộc Phạm Thị T phải nộp lại số tiền lãi là 21.351.594 đồng tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[6] Về vật chứng của vụ án:

Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13, màu xám thu giữ của bị cáo Phạm Thị T, xét đây là phương tiện để bị cáo T liên hệ thực hiện việc phạm tội nên cần tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia thu giữ của bị cáo Phạm Thị T, xét đây là tài tài sản cá nhân của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo T.

Đối với số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) thu giữ của Vũ Trường S là số tiền lãi thu lợi bất chính do Phạm Thị T nhờ S đi lấy hộ cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với 04 cuốn tập học sinh, 01 cuốn sổ màu đen và giấy vay tiền nội dung chị Lê Thị N vay chị T số tiền 200.000.000đ ngày 14/12/2022, đây là các tài liệu, chứng cứ liên quan đến hoạt động cho vay của bị cáo nên Tòa án nhân dân thành phố Đ tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và mức hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị T phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Thị T ***09 (chín)*** tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách là ***18 (mười tám)*** tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (10/8/2023).

Tuyên giao bị cáo Phạm Thị T cho Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đ trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với

hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 điều 201 Bộ luật hình sự: Phạt bổ sung đối với bị cáo Phạm Thị T số tiền 40.000.000đồng.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 468, Điều 579, Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Phạm Thị T phải nộp lại số tiền 21.351.594 đồng tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo Phạm Thị T phải trả lại cho bà Lê Thị Thu H số tiền là 63.732.873 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thu H phải nộp lại số tiền 140.000.000 đồng tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Buộc bà Đồng Thị H phải trả lại cho bà Cao Ngọc Đ số tiền là 4.904.109 đồng.

Buộc bà Cao Ngọc Đ trả lại cho bị cáo Phạm Thị T số tiền là 200.000.000 đồng để bị cáo Phạm Thị T trả lại cho bà Đồng Thị H.

Buộc bị cáo Phạm Thị T phải trả lại cho bà Lê Thị N số tiền là 35.911.414 đồng.

Buộc bà Lê Thị N phải nộp lại số tiền 200.000.000 đồng tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tuyên tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 13 màu xám đã cũ, không lên nguồn, không kiểm tra được tình trạng máy móc bên trong.

Trả lại cho bị cáo Phạm Thị T 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia đã cũ, không lên nguồn, không kiểm tra được tình trạng máy móc bên trong.

Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 0002135, quyển số 0043, ký hiệu D47/2017 ngày 14/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh

Bình Phước).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Phạm Thị T phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án niêm yết theo quy định của pháp luật./.

<u>Nơi nhận</u>:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND Thành phố Đ;*
- *VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS TP.Đ;*
- *Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước.*
- *CA Thành phố Đ;*
- *Phòng PV 06 Công an tỉnh BP;*
- *Người tham gia tố tụng;*
- *Lưu HS-VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hùng